TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUYÊN MỘC** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2017/DS-ST
Ngày 26/10/2017
v/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Minh Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân***:** 1. Ông Trần Văn Phương

2. Bà Trịnh Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa*:** Ông Đỗ Đình Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/TLST- DS ngày 03/02/2017 về việc "tranh chấp đòi lại tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 52/2017/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2017/QĐST-DS ngày 26/9/2017, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Hữu T,** sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: tổ 9, ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn A, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: 292 đường Thống Nhất (đường 2 tháng 9 cũ), Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017- có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Lê Hữu Đ**, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp 1, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu** có trụ sở tại địa chỉ: xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn K, chức vụ: Giám đốc Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh Đ, chức vụ: Phó Phòng Khoa học Kỹ thuật (Văn bản ủy quyền số 457/KBT-TH ngày 26/7/2017- có mặt).

3.2. Bà **Hồ Thị Bích H**, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp 1, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3.3. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: tổ 9, ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Trần Văn A, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: 292 đường Thống Nhất (đường 2 tháng 9 cũ), Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2017- có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ngày 30/01/2008, ông Nguyễn Hữu T và ông Lê Hữu Đcó ký hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp (bằng giấy tay) với nội dung như sau: Ông Lê Hữu Đnhượng lại cho ông Lê Hữu Tuấn hợp đồng nhận khoán lại diện tích 356m x 28,1m = 10.000,6m^2 (tương tương 01ha), thuộc lô II, khoảnh 6, tiểu khu 47; tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Hợp đồng chính số 67 ngày 25/01/1997); hiện trạng đất có trồng cây gỗ, ông Nguyễn Hữu T được trồng xen cây nông nghiệp và bảo vệ cây gỗ, chăm sóc đến hết thời gian hợp đồng là 39 năm; giá nhận chuyển nhượng là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng); ông Lê Hữu Đcam kết nếu có gì tranh chấp thì ông Lê Hữu Đxin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật". Ông Nguyễn Hữu T đã giao đủ tiền cho ông Lê Hữu Đồng. Sau khi nhận

chuyển nhượng, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T đã bỏ công phát quang và cải tạo lại phần đất này để canh tác. Tuy nhiên, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T chỉ canh tác được một thời gian ngắn, đến năm 2011 thì Khu bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu đã lấy lại phần đất này, không cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T canh tác nữa, vì ông Lê Hữu Đkhông được Khu bảo tồn Bình Châu – Phước Bửu giao khoán đất như ông Lê Hữu Đcam kết với ông Nguyễn Hữu T.

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị N đã rất nhiều lần gặp ông Lê Hữu Đyêu cầu phải trả lại số tiền 16.000.000đ(mười sáu triệu đồng) đã nhận của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T nhưng ông không chịu trả. Ông Nguyễn Hữu T cũng đã làm đơn khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã B, huyện X để giải quyết. Tại đây, ông Lê Hữu Đhứa hẹn trong vòng 10 ngày (từ 05/10/2013 đến 16/10/2013), ông sẽ trả tiền lại cho ông Nguyễn Hữu T nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay ông Nguyễn Hữu T khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu Đphải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng).

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2017, bị đơn ông Lê Hữu Đtrình bày:

Ông Lê Hữu Đcó nhận chuyển nhượng lại của ông Hoàng Bá Chiêm, ông Trần Văn Hòa (tên gọi khác Trần Danh Hòa) một phần đất của Khu bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu theo thỏa thuận bằng giấy ủy quyền. Sau đó (không nhớ chính xác thời gian), ông Nguyễn Hữu T và ông Lê Hữu Đcó ký hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp (bằng giấy tay) với nội dung như sau: Ông Lê Hữu Đnhượng lại cho ông Lê Hữu Tuấn hợp đồng nhận khoán lại diện tích khoảng 10.000m^2; tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Đất này thuộc quyền quản lý của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu). Hiện trạng đất này có trồng cây rừng như cây sao, xà cừ, ông Nguyễn Hữu T được trồng xen cây nông nghiệp và bảo vệ cây gỗ, chăm sóc đến hết thời gian hợp đồng; giá nhận chuyển nhượng là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng); ông Lê Hữu Đcam kết nếu có gì tranh chấp thì ông Lê Hữu Đxin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật". Ông Nguyễn Hữu T đã giao đủ tiền cho ông Lê Hữu Đồng16.000.000đ (mười sáu triệu đồng). Ông Lê Hữu Đđã giao đất cho ông Nguyễn Hữu T tại thực địa. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T đã canh tác được khoảng ba năm thì ông Hoàng Bá Chiêm, ông Trần Văn Hòa có văn bản trả lại phần đất này cho Khu bảo tồn Thiên nhiên Bình

Châu – Phước Bửu. Do đó, Khu bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu thu hồi phần đất này lại.

Nay ông Nguyễn Hữu T khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) thì ông Lê Hữu Đđồng ý trả lại số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) nói trên, nếu ông Nguyễn Hữu T trả lại cho ông Lê Hữu Đhợp đồng giao khoán đất giữa ông Hoàng Bá Chiêm, ông Trần Văn Hòa và Khu bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu.

Theo bản khai ngày 06/3/2017, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng, bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Hữu T, buộc ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng).

Theo công văn số 521/KBT-KHKT ngày 16/8/2017 của Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu-Phước Bửu do ông Nguyễn Minh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 25/6/1997, Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu là bên khoán (gọi tắt là bên A) và ông Hoàng Bá Chiêm là bên nhận khoán (gọi tắt là bên B) ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng đối với khu phục hồi hệ sinh thái thuộc khu rừng đặc dụng Bình Châu- Phước Bửu số 67/HĐK với nội dung: Bên A khoán cho bên B diện tích đất chưa có rừng để gây trồng cây rừng là 14ha, thuộc lô V,II, khoảnh 2, 6, tiểu khu 47; tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Ngày 25/6/1997, Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu-Phước Bửu là bên khoán (gọi tắt là bên A) và ông Nguyễn Công Khanh là bên nhận khoán (gọi tắt là bên B) ký Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng đối với khu phục hồi hệ sinh thái thuộc khu rừng đặc dụng Bình Châu- Phước Bửu số 66/HĐK với nội dung: Bên A khoán cho bên B diện tích đất chưa có rừng để gây trồng cây rừng là 14ha, thuộc lô II, khoảnh 6, tiểu khu 47; tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo thỏa thuận của hai Hợp đồng trên, hàng năm, bên A đã

trả cho bên B các khoản: tiền công trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Do đó, cây rừng và đất trồng rừng là tài sản của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu chứ không phải là tài sản của ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh nên ông Chiêm, ông Khanh không có quyền sang nhượng đất nhận khoán, tài sản cây rừng trồng trên đất nhận khoán.

Thời hạn hợp theo thỏa thuận là 50 năm, nhưng năm 2009, ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh có đơn xin trả đất đã nhận khoán. Ngày 13/5/2010, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu đã thanh lý, hủy bỏ Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng đối với khu phục hồi hệ sinh thái thuộc khu rừng đặc dụng Bình Châu- Phước Bửu số 66/HĐK với ông Hoàng Bá Chiêm; thanh lý, hủy bỏ Hợp đồng số 67/HĐK với ông Nguyễn Công Khanh. Các vấn đề về nhận khoán và cây trồng đã được giải quyết hoàn tất, ông Chiêm, ông Khanh không còn tài sản, quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến đất nhận khoán.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu và ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H không có ký kết Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng đối với khu phục hồi hệ sinh thái thuộc khu rừng đặc dụng Bình Châu- Phước Bửu.

Đối với ông Trần Văn Hòa (Trần Danh Hòa) với ông ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh, ông Lê Hữu Đcó trao đổi, mua bán, chuyển nhượng đất của Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, gây trồng rừng đối với khu phục hồi hệ sinh thái thuộc khu rừng đặc dụng Bình Châu- Phước Bửu hay không thì Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu không biết nên không có trách nhiệm.

Đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu giao cho Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước quản lý nên không ai được quyền chuyển nhượng, việc tranh chấp đòi lại tài sản giữa các đương sự ông Nguyễn Hữu T, ông Trần Văn Đức với ông Lê Hữu Đthì Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu không liên quan nên không có ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Hồ Thị Bích H đều vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Phát biểu quan điểm của kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như việc

chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Bích H vắng mặt phiên tòa sơ thẩm ngày 26/9/2017, phiên tòa sơ thẩm hôm nay (26/10/2017) mặc dù được triệu tập hợp lệ là chưa chấp hành đúng pháp luật, đã đủ cơ sở xét xử vắng mặt bà Hồ Thị Bích H. Tuy nhiên, Tòa án vi phạm thời hạn xét xử, không ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là thiếu sót, tuy không ảnh hưởng kết quả xét xử nhưng đề nghị Tòa án cần khắc phục. Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa thì đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, buộc ôngLê Hữu Đtrả lại cho ông Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về tố tụng*:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu T thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hồ Thị Bích H vắng mặt và đây là phiên toà thứ hai đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng, mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Hồ Thị Bích H.

[2].*Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp*: Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H trả lại số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng). Đây là tranh chấp về quyền sở hữu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hữu T yêu cầu ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H trả lại 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

Qua lời khai của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N đã đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng. Số tiền 16.000.000đ (mười sáu

triệu đồng) mà ông Nguyễn Hữu T đã giao cho ông Lê Hữu Đngày 30/01/2008 là lài sản chung của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N.

Qua lời khai thừa nhận của ông Lê Hữu Đđã đủ cơ sở xác định ông Lê Hữu Đvà bà Hồ Thị Bích H là vợ chồng.

Xét thấy nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ, tài liệu sau đây để yêu cầu ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H trả lại số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng): Hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp lập ngày 30/01/2008 với nội dung: ông Nguyễn Hữu T có nhận khoán lại đất Lâm nghiệp của ông Lê Hữu Đvới diện tích 356m x 28,1m = 10.000,6m^2, đất tọa lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá nhận chuyển nhượng là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng). Ông Lê Hữu Đcam kết với: " Nếu có gì tranh chấp thì ông Lê Hữu Đxin chịu trách nhiệm trước pháp luật" (Người nhận tiền ký tên Lê Hữu Đồng). Biên bản Hòa giải ngày 05/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Bưng Riềng, ông Lê Hữu Đhẹn trong vòng 10 ngày (từ 05/10/2013 đến 16/10/2013), ông sẽ trả tiền lại 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) cho ông Nguyễn Hữu T.

Theo lời khai nhận của ông Lê Hữu Đđã khẳng định chữ ký tại Hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp lập ngày 30/01/2008 và Biên bản Hòa giải ngày 05/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Bưng Riềng nói trên đúng là chữ ký của ông Lê Hữu Đồng.

Từ những cơ sở này, xét thấy việc giao dịch dân sự đối với Hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp lập ngày 30/01/2008 nói trên là do ông Nguyễn Hữu T và Lê Hữu Đtrực tiếp giao dịch. Kể từ khi nhận tiền (30/01208) cho đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay, ông Lê Hữu Đchưa trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) là đúng sự thật.

Xét Hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp lập ngày 30/01/2008 chỉ có chữ ký của ông Lê Hữu Đmà không có chữ ký của bà Hồ Thị Bích H. Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn không chứng minh được đây là nghĩa vụ chung của ông Lê Hữu Đvà bà Hồ Thị Bích H. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015, không đủ cơ sở để buộc Hồ Thị Bích H liên đới cùng ông Lê Hữu Đtrả lại cho ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị N số tiền 16 triệu đồng.

Xét Hợp đồng nhận khoán lại đất Lâm nghiệp lập ngày 30/01/2008 giữa ông Nguyễn Hữu T và ông Lê Hữu Đcó đối tượng (cây rừng và đất trồng rừng là tài sản của Nhà nước giao cho Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bình Châu- Phước Bửu quản lý, không phải là tài sản của ông Lê Hữu Đồng) nên giao kết hợp đồng này không thể thực hiện được. Do đó, Hợp đồng nhận khoán nói trên bị vô hiệu, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Với những phân tích trên, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định tại các điều 123, 131, 164, 165, 166, 167, 407, 408 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Xét lời khai nại của bị đơn ông Lê Hữu Đcho rằng: Ông chỉ là người nhận dùm số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) và đã chuyển giao số tiền này cho ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh, ông Trần Văn Hòa. Số tiền 16.000.000đ nói trên đã giao cho ông Chiêm, ông Khanh, ông Hòa sử dụng. Trong quá trình tố tụng, ông Lê Hữu Đkhông có đơn khởi kiện yêu cầu ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh, ông Trần Văn Hòa. Vì vậy, không xem xét mối quan hệ giao nhận tiền nói trên giữa ông Lê Hữu Đvới ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh, Trần Văn Hòa mà dành cho ông Lê Hữu Đđược quyền khởi kiện ông ông Hoàng Bá Chiêm, ông Nguyễn Công Khanh, ông Trần Văn Hòa bằng một vụ án sự khác (nếu ông Đồng có yêu cầu).

[4].*Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì Nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn ông Lê Hữu Đphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 điều 26, các điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 123, 131, 164, 165, 166, 167, 407, 408 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T đối với ông Lê Hữu Đồng, bà Hồ Thị Bích H.

Buộc ông Lê Hữu Đtrả lại cho ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

2.*Về án phí*:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; ông Lê Hữu Đphải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 800.000đ (tám trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số TU/2016/0002953 ngày 20/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

3.*Về nghĩa vụ chậm thi hành án*:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.*Về quyền kháng cáo Bản án*:

Ông Nguyễn Hữu T, ông Lê Hữu Đồng, bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (26/10/2017).

Bà Hồ Thị Bích H được quyền được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Lụât thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc;
-VKSND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;
-Lưu: Văn thư, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN– CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Sơn